

TỜ TRÌNH
Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc
Gói thầu: Vị thuốc cổ truyền năm 2025

Kính gửi: Giám đốc Sở Y tế tỉnh Bình Phước

Bệnh viện Y học cổ truyền trình Giám đốc Sở Y tế xem xét, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu trên cơ sở những nội dung dưới đây:

I. Mô tả tóm tắt dự toán mua sắm

- Nguồn thu dự kiến từ nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác để chi mua sắm thuốc (tại Tiểu mục 7001 thuộc Mục 7000 của Dự toán thu - chi nguồn dịch vụ khám chữa bệnh). Năm 2025 dự kiến dự toán là: **11.375.702.891** đồng (Mười một tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm lẻ hai ngàn tám trăm chín mươi một đồng).
- Giá trị phần công việc mua sắm đã thực hiện trong năm 2025: **1.081.499.260** (Một tỷ không trăm tám mươi một triệu bốn trăm chín mươi chín ngàn hai trăm sáu mươi đồng).
- Phần kinh phí không dùng để mua sắm: Không.
- Dự toán mua sắm còn lại: **10.294.203.631** đồng (Mười tỷ hai trăm chín mươi bốn triệu hai trăm lẻ ba ngàn sáu trăm ba mươi một đồng).
- Chủ đầu tư: Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước.
- Năm ngân sách, năm tài chính của kinh phí mua sắm: Năm 2025.

II. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật quy hoạch, luật đầu tư, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và luật đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BKHĐT ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch Đầu tư quy định về quản lý và sử dụng các chi phí trong lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BYT ngày 20 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán

giá;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Công văn số 1280/SYT-NV ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Bình Phước về việc thuận chủ trương mua vị thuốc cổ truyền 2025.

- III. Phần công việc đã thực hiện của gói thầu: Không.
- IV. Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu: Không.
- V. Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu
1. Bảng tổng hợp phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu

Stt	Tên gói thầu	Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm	Giám sát hoạt động đấu thầu
1	Vị thuốc cổ truyền năm 2025 - Tổng số danh mục thuốc: 59 - Trong đó số danh mục của nhóm 2: 58, nhóm 3: 01	1.970.640.300 đồng	Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	60 ngày	Quý II năm 2025	Theo đơn giá cố định	365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Không áp dụng	Không đề xuất
TỔNG GIÁ GÓI THẦU: 1.970.640.300 đồng											

2. Giải trình nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu:
- a) Cơ sở phân chia các gói thầu: Không phân chia gói thầu, mỗi loại thuốc là một phần riêng biệt của gói thầu, gói thầu gồm 59 loại thuốc được giải trình tại **Phụ lục I** đính kèm;
- b) Giá gói thầu: 1.970.640.300 đồng (Một tỷ chín trăm bảy mươi triệu sáu trăm bốn mươi ngàn ba trăm đồng);
- Do mỗi thuốc là một phần riêng biệt của gói thầu nên giá gói thầu là tổng giá trị của các phần đó (quy định tại Khoản 2 Điều 39 của Luật Đấu thầu; Điểm c Khoản 2 Điều 16 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP);
- Giá mỗi phần của gói thầu căn cứ theo Kết quả lựa chọn nhà thầu đối với hàng hóa trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia của Bộ Kế hoạch và Đầu tư website mua sắm công (<https://muasamcong.mpi.gov.vn>);

Giá gói thầu là tổng của giá trung vị được chọn trong dải giá trúng thầu của từng phần (lô) của gói thầu, được giải trình cụ thể tại **Phụ lục II** đính kèm;

c) Nguồn vốn: Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác (quy định tại khoản 3 Điều 39 của Luật Đấu thầu);

d) Hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu:

- **Hình thức lựa chọn nhà thầu:** Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng (quy định tại Điều 21 của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15);

- **Phương thức lựa chọn nhà thầu:** Một giai đoạn một túi hồ sơ (quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 30 của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15);

đ) Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 60 ngày (quy định tại Khoản 5 Điều 39 của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15);

e) Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý II năm 2025 (quy định tại Khoản 5 Điều 39 của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15);

g) Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định (quy định tại Khoản 2 Điều 64 của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15);

h) Thời gian thực hiện gói thầu: 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (quy định tại Khoản 7 Điều 39 của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15);

i) Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng (quy định tại Khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15);

k) Giám sát hoạt động đấu thầu: Không đề xuất (quy định tại Khoản 9 Điều 39 của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15).

VI. Phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Không.

VII. Tổng giá trị các phần công việc

STT	Nội dung	Giá trị
1	Tổng giá trị phần công việc đã thực hiện của gói thầu	0 đồng
2	Tổng giá trị phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu	0 đồng
3	Tổng giá trị phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu	1.970.640.300 đồng
4	Tổng giá trị phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có)	0 đồng
Tổng giá trị các phần công việc		1.970.640.300 đồng
Tổng dự toán mua sắm		10.294.203.631 đồng

VIII. Kiến nghị

Trên cơ sở những nội dung phân tích nêu trên, Bệnh viện Y học cổ truyền kính đề nghị Giám đốc Sở Y tế xem xét, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, Gói thầu: Vị thuốc cổ truyền năm 2025.

Kính trình Giám đốc Sở Y tế xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đơn vị thẩm định;
- Lưu VT, KD.

GIÁM ĐỐC

DANH MỤC TÀI LIỆU

(Kèm theo Tờ trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu
số /TTr-BVYHCT, ngày / /2025 của Bệnh viện Y học cổ truyền)

STT	Nội dung	Ghi chú
1	Tổng hợp Kết quả lựa chọn nhà thầu đối với hàng hóa trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia của Bộ Kế hoạch và Đầu tư từ website mua sắm công (https://muasamcong.mpi.gov.vn)	Bản chụp
2	Báo cáo Danh mục vị thuốc cổ truyền năm 2022	Bản chụp
3	Biên bản họp số 241/BB-HĐT&ĐT ngày 17/02/2025 của Hội đồng thuốc và điều trị Bệnh viện Y học cổ truyền về việc Thống nhất Danh mục thuốc sử dụng năm 2025	Bản chụp
4	Biên bản họp số 320/BB-HĐT&ĐT ngày 13/03/2025 của Hội đồng thuốc và điều trị Bệnh viện Y học cổ truyền về việc Thống nhất Danh mục và giá dự kiến gói thầu Vị thuốc cổ truyền năm 2025	Bản chụp
5	Biên bản số 369/BB-HĐT&ĐT ngày 04/03/2025 của Hội đồng thuốc và điều trị Bệnh viện Y học cổ truyền về việc Hợp thông qua số lượng và giá dự kiến gói thầu Vị thuốc cổ truyền năm 2025	Bản chụp
6	Bảng tổng hợp công việc mua sắm đã thực hiện trong năm tài chính, năm ngân sách 2025	Bản chụp
7	Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh Bảo hiểm y tế năm 2025 số 04/HĐKCB-BHYT, ngày 31/12/2024	Bản chụp
8	Dự toán thu - chi nguồn dịch vụ khám chữa bệnh năm 2025	Bản chụp
	Công văn số 1280/SYT-NV ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Bình Phước về việc thuận chủ trương mua vị thuốc cổ truyền 2025	Bản chụp

PHỤ LỤC I
Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc năm 2025 của Bệnh viện Y học cổ truyền
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BVYHCT, ngày / /2025 của Bệnh viện Y học cổ truyền)

TT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
1	Ba kích	2	Rễ	<i>Radix Morindae officinalis</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	15	1.176.000	17.640.000
2	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	2	Thẻ quả nấm	<i>Poria</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	100	298.000	29.800.000
3	Bạch thược	2	Rễ	<i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	100	588.000	58.800.000
4	Bạch truật	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	670.000	33.500.000
5	Bán hạ	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Typhonii gigantei</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	341.000	3.410.000
6	Cam thảo	2	Rễ	<i>Radix Glycyrrhizae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	70	466.000	32.620.000

7	Can khương	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Zingiberis</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	286.000	2.860.000
8	Cát căn	2	Rễ	<i>Radix Puerariae thomsonii</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	15	346.000	5.190.000
9	Câu đằng	2	Thân, cành có gai móc câu	<i>Ramulus cum unco Uncariae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	15	600.000	9.000.000
10	Cẩu tích	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Cibotii</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	20	126.000	2.520.000
11	Chi tử	2	Quả	<i>Fructus Gardeniae</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	323.000	3.230.000
12	Cốt toái bồ	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Drynariae</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	30	178.000	5.340.000
13	Cúc hoa	2	Hoa	<i>Flos Chrysanthemi indici</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	15	1.039.920	15.598.800
14	Đại táo	2	Quả	<i>Fructus Ziziphi jujubae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	168.000	8.400.000
15	Đan sâm	2	Rễ	<i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	378.000	18.900.000
16	Đảng sâm	2	Rễ	<i>Radix Codonopsis</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	150	924.000	138.600.000

17	Đào nhân	2	Hạt	<i>Semen Pruni</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	444.000	22.200.000
18	Địa long	2	Giun đất	<i>Pheretima</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	30	2.686.000	80.580.000
19	Đỗ trọng	2	Vỏ thân	<i>Cortex Eucommiae</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	100	155.400	15.540.000
20	Độc hoạt	2	Rễ	<i>Radix Angelicae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	100	315.000	31.500.000
21	Đương quy (Toàn quy)	2	Rễ	<i>Radix Angelicae sinensis</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	200	990.000	198.000.000
22	Hậu phác	2	Vỏ thân	<i>Cortex Magnoliae officinali</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	15	347.000	5.205.000
23	Hoàng bá	2	Vỏ thân	<i>Cortex Phellodendri</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	5	495.000	2.475.000
24	Hoàng cầm	2	Rễ	<i>Radix Scutellariae</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	5	541.000	2.705.000
25	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	2	Rễ	<i>Radix Astragali membranacei</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	200	399.000	79.800.000
26	Hồng hoa	2	Hoa	<i>Flos Carthami tinctorii</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	1.310.000	65.500.000

27	Huyền sâm	2	Rễ	<i>Radix Scrophulariae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	240.000	2.400.000
28	Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	2	Quả	<i>Fructus Xanthii strumarii</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	207.000	2.070.000
29	Khuong hoàng	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Curcumae longae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	144.000	7.200.000
30	Khuong hoạt	2	Thân rễ và rễ	<i>Rhizoma et Radix Notopterygii</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	120	1.890.000	226.800.000
31	Kim ngân hoa	2	Nụ hoa	<i>Flos Lonicerae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	20	950.000	19.000.000
32	Liên kiều	2	Quả	<i>Fructus Forsythiae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	15	1.393.000	20.895.000
33	Long nhãn	2	Thịt quả	<i>Arillus Longan</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	480.000	24.000.000
34	Mẫu đơn bì	2	Vỏ rễ	<i>Cortex Paeoniae suffruticosae</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	730.000	36.500.000
35	Ngưu tất	2	Rễ	<i>Radix Achyranthis bidentatae</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	100	370.000	37.000.000
36	Phòng phong	2	Rễ	<i>Radix Saposhnikoviae divaricatae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	120	1.480.500	177.660.000

37	Quế chi	2	Cành nhỏ	<i>Ramulus Cinnamomi</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	144.900	7.245.000
38	Quế nhục	2	Vỏ thân	<i>Cortex Cinnamomi</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	5	241.500	1.207.500
39	Sài hồ	2	Rễ	<i>Radix Bupleuri</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	30	980.000	29.400.000
40	Sinh địa	2	Rễ	<i>Radix Rehmanniae glutinosae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	483.000	24.150.000
41	Sơn thù	2	Quả	<i>Fructus Corni officinalis</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	588.000	29.400.000
42	Tần giao	2	Rễ	<i>Radix Gentianae macrophyllae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	980.000	49.000.000
43	Tang ký sinh	2	Toàn cây	<i>Herba Loranthe gracilifolii</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	100	162.750	16.275.000
44	Táo nhân	2	Hạt	<i>Semen Ziziphi mauritanae</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	1.108.000	55.400.000
45	Tế tân	2	Rễ và thân rễ	<i>Radix et Rhizoma Asari</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	20	2.800.000	56.000.000
46	Thạch quyết minh	3	Vỏ hào	<i>Concha Haliotidis</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	5	179.000	895.000

47	Thạch xương bồ	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Acori graminei</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	628.950	6.289.500
48	Thăng ma	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Cimicifugae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	20	900.000	18.000.000
49	Thiên ma	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Gastrodiae elatae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	1.363.000	13.630.000
50	Thổ phục linh	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Smilacis glabrae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	180.000	9.000.000
51	Thục địa	2	Rễ	<i>Radix Rehmanniae glutinosae praeparata</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	120	546.000	65.520.000
52	Trạch tả	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Alismatis</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	30	199.500	5.985.000
53	Trần bì	2	Vỏ quả	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	30	160.000	4.800.000
54	Tục đoạn	2	Rễ	<i>Radix Dipsaci</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	450.450	22.522.500
55	Uy linh tiên	2	Rễ	<i>Radix et Rhizoma Clematidis</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	818.000	8.180.000
56	Viễn chí	2	Rễ	<i>Radix Polygalae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	20	1.661.100	33.222.000

57	Xích thược	2	Rễ	<i>Radix Paeoniae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	668.000	33.400.000
58	Xuyên khung	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	100	355.000	35.500.000
59	Ý dĩ	2	Hạt	<i>Semen Coicis</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	20	159.000	3.180.000
Tổng cộng: 59 mặt hàng										1.970.640.300

Gói thầu: Vị thuốc cổ truyền năm 2025 gồm: 59 mặt hàng;

Tổng giá trị dự kiến của gói thầu: **1.970.640.300** (Một tỷ chín trăm bảy mươi triệu sáu trăm bốn mươi ngàn ba trăm đồng).

PHỤ LỤC II
Căn cứ xây dựng giá kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc năm 2025 của Bệnh viện Y học cổ truyền
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BVYHCT, ngày / /2025 của Bệnh viện Y học cổ truyền)

TT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Dải giá đã trúng thầu (VND)	Căn cứ báo giá		
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc	Báo giá (VND)
1	Ba kích	2	Rễ	<i>Radix Morindae officinalis</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	15	1.176.000	949.000 - 1.386.000			
2	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	2	Thẻ quả nấm	<i>Poria</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	100	298.000	200.970 - 397.950			
3	Bạch thược	2	Rễ	<i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	100	588.000	310.800 - 704.970			
4	Bạch truật	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	670.000	412.000 - 1.600.000			
5	Bán hạ	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Typhonii gigantei</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	341.000	183.000 - 415.000			

6	Cam thảo	2	Rễ	<i>Radix Glycyrrhizae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	70	466.000	258.000 - 1.827.000			
7	Can khương	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Zingiberis</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	286.000	130.000 - 388.000			
8	Cát căn	2	Rễ	<i>Radix Puerariae thomsonii</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	15	346.000	343.000 - 353.000			
9	Câu đằng	2	Thân, cành có gai móc câu	<i>Ramulus cum unco Uncariae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	15	600.000	135.450 - 840.000			
10	Cẩu tích	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Cibotii</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	20	126.000	92.400 - 168.000			
11	Chi tử	2	Quả	<i>Fructus Gardeniae</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	323.000	247.000 - 387.000			
12	Cốt toái bổ	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Drynariae</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	30	178.000	113.925 - 406.000			
13	Cúc hoa	2	Hoa	<i>Flos Chrysanthemi indici</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	15	1.039.920	583.905 - 1.793.000			

14	Đại táo	2	Quả	<i>Fructus Ziziphi jujubae</i>	Sơ chế	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	50	168.000	119.000 - 220.000			
15	Đan sâm	2	Rễ	<i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>	Phức chế	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	50	378.000	247.800 - 528.000			
16	Đảng sâm	2	Rễ	<i>Radix Codonopsis</i>	Phức chế	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	150	924.000	627.000 - 1.381.800			
17	Đào nhân	2	Hạt	<i>Semen Pruni</i>	Phức chế	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	50	444.000	444.000 - 1.300.000			
18	Địa long	2	Giun đất	<i>Pheretima</i>	Sơ chế	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	30	2.686.000	2.686.000 - 2.696.000			
19	Đỗ trọng	2	Vỏ thân	<i>Cortex Eucommiae</i>	Phức chế	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	100	155.400	155.400 - 483.000			
20	Độc hoạt	2	Rễ	<i>Radix Angelicae</i>	Sơ chế	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	100	315.000	221.000 - 487.000			
21	Đương quy (Toàn quy)	2	Rễ	<i>Radix Angelicae sinensis</i>	Sơ chế	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	200	990.000	693.000 - 2.039.100			

22	Hậu phác	2	Vỏ thân	<i>Cortex Magnoliae officinali</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	15	347.000	347.000 - 354.000			
23	Hoàng bá	2	Vỏ thân	<i>Cortex Phellodendri</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	5	495.000	312.000 - 735.000			
24	Hoàng cầm	2	Rễ	<i>Radix Scutellariae</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	5	541.000	505.000 - 548.000			
25	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	2	Rễ	<i>Radix Astragali membranacei</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	200	399.000	292.000 - 459.900			
26	Hồng hoa	2	Hoa	<i>Flos Carthami tinctorii</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	1.310.000	757.000 - 1.860.000			
27	Huyền sâm	2	Rễ	<i>Radix Scrophulariae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	240.000	123.000 - 319.000			
28	Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	2	Quả	<i>Fructus Xanthii strumarii</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	207.000	207.000			
29	Khương hoàng	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Curcumae longae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	144.000	89.985 - 228.900			
30	Khương hoạt	2	Thân rễ và rễ	<i>Rhizoma et Radix Notopterygii</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	120	1.890.000	1.438.000 - 2.648.000			

31	Kim ngân hoa	2	Nụ hoa	<i>Flos Lonicerae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	20	950.000	477.000 - 1.6464.000			
32	Liên kiều	2	Quả	<i>Fructus Forsythiae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	15	1.393.000	774.900 - 1.800.000			
33	Long nhãn	2	Thịt quả	<i>Arillus Longan</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	480.000	341.250 - 627.000			
34	Mẫu đơn bì	2	Vỏ rễ	<i>Cortex Paeoniae suffruticosae</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	730.000	509.250 - 900.000			
35	Ngưu tất	2	Rễ	<i>Radix Achyranthis bidentatae</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	100	370.000	272.000 - 507.000			
36	Phòng phong	2	Rễ	<i>Radix Saposhnikoviae divaricatae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	120	1.480.500	820.000 - 1.919.400			
37	Quế chi	2	Cành nhỏ	<i>Ramulus Cinnamomi</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	144.900	35.000 - 334.000			
38	Quế nhục	2	Vỏ thân	<i>Cortex Cinnamomi</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	5	241.500	210.000 - 315.000			
39	Sài hồ	2	Rễ	<i>Radix Bupleuri</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	30	980.000	535.000 - 1.299.000			

40	Sinh địa	2	Rễ	<i>Radix Rehmanniae glutinosae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	483.000	268.000 - 864.990			
41	Sơn thù	2	Quả	<i>Fructus Corni officinalis</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	588.000	325.500 - 719.000			
42	Tần giao	2	Rễ	<i>Radix Gentianae macrophyllae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	980.000	425.000 - 1.926.750			
43	Tang ký sinh	2	Toàn cây	<i>Herba Loranthi gracilifolii</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	100	162.750	124.950 - 434.910			
44	Táo nhân	2	Hạt	<i>Semen Ziziphi mauritanae</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	1.108.000	724.000 - 1.473.000			
45	Tế tân	2	Rễ và thân rễ	<i>Radix et Rhizoma Asari</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	20	2.800.000	2.358.000 - 3.347.000			
46	Thạch quyết minh	3	Vỏ hào	<i>Concha Haliotidis</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	5	179.000	179.000			
47	Thạch xương bồ	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Acori graminei</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	628.950	350. 700 - 630.000			
48	Thăng ma	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Cimicifugae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	20	900.000	665.700 - 1.135.050			

49	Thiên ma	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Gastrodiae elatae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	1.363.000	1.204.000 - 1.642.000			
50	Thỏ phục linh	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Smilacis glabrae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	180.000	79.000 - 211.050			
51	Thục địa	2	Rễ	<i>Radix Rehmanniae glutinosae praeparata</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	120	546.000	250.000 - 955.500			
52	Trạch tả	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Alismatis</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	30	199.500	166.950 - 207.000			
53	Trần bì	2	Vỏ quả	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	30	160.000	91.350 - 340.000			
54	Tục đoạn	2	Rễ	<i>Radix Dipsaci</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	450.450	241.500 - 795.000			
55	Uy linh tiên	2	Rễ	<i>Radix et Rhizoma Clematidis</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	818.000	598.500 - 1.042.440			
56	Viễn chí	2	Rễ	<i>Radix Polygalae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	20	1.661.100	1.414.300 - 1.848.000			

